

Số: 15/2019/DS-ST

Ngày: 17/4/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phước

Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 226/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

Địa chỉ: đường P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang .

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuấn A – Tổng Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần K – Phòng giao dịch B theo văn bản ủy quyền số 1863/UQ-NHKL ngày 08/11/2018

Bị đơn: 1/ Anh Lê Thanh T, sinh năm 1976; (vắng mặt)

2/ Chị Trần Thị Bích D, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã AD, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2018, biên bản hòa giải ngày 13/3/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Hai là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần K trình bày:

Ngày 25/7/2017 anh Lê Thanh T và chị Trần Thị Bích D có ký kết hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0303-4414 và hợp đồng thế chấp số 464/17/HĐTC-BDS/0302-4414 với Ngân hàng thương mại cổ phần K – phòng giao dịch Ba Tri (Ngân hàng K). Sở dĩ, hợp đồng trên ký kết ngày 25/7/2017 mà ghi trong hợp đồng là 25/7/2016 là do có sự sai sót của cán bộ tín dụng bởi vì theo quy ước của Ngân hàng K ba số đầu là số của hợp đồng, hai số tiếp theo là năm của hợp đồng. Ngoài ra, hai hợp đồng trên được ký vào ngày 25/7/2017 còn thể hiện ở chỗ ngày 25/7/2017 hợp đồng thế chấp mới được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm và trên phiếu chi tiền của hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0303-4414 cũng thể hiện ngày chi là ngày 26/7/2017. Theo nội dung hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0303-4414 thì Ngân hàng K cho anh T, chị D vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn mua bán dê; thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày tiếp theo sau của ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay là 12,6%/năm tính trên số dư nợ thực tế và thời gian vay vốn thực tế; luật suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn mức phạt chậm trả lãi 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; hình thức thanh toán: lãi trả hàng tháng, vốn vay trả cuối kỳ. Ngày 26/7/2017 Ngân hàng K đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho anh T, chị D do anh T là người đại diện nhận.

Ngoài ra, hợp đồng còn quy định trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng tín dụng này, lãi suất vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi ngân hàng nhà nước Việt Nam tăng lãi suất cơ bản loại tiền mà bên B (bên vay) đang vay hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên. Trong trường hợp thay đổi lãi suất vay thì lãi suất vay mới được tính như sau: lãi suất vay = lãi suất gửi tiết kiệm kì hạn 12 tháng của loại tiền mà bên B đang vay, loại lãnh lãi cuối kì do bên A (Ngân hàng) công bố tại thời điểm thay đổi lãi suất vay cộng biên độ 3,69%/năm. Lãi suất vay sau khi thay đổi không được thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu hiện hành tại bên A (cùng loại hình và phương thức vay).

Khi vay tiền, anh T, bà Y, anh Luân có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 873/16/HĐTC-BĐS/0302-0209 ngày 12/12/2016 để đảm bảo cho khoản vay. Tài sản thế chấp là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 7, diện tích 692m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Hợp đồng thế chấp này được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi vay tiền, anh T, chị D đóng lãi đến tháng 11/2017, sau đó thì không đóng lãi nữa. Ngân hàng K đã nhiều lần làm việc và anh T, chị D cam kết thanh toán nợ nhiều lần nhưng không thực hiện.

Do đó, Ngân hàng K yêu cầu anh Lê Thanh T và chị Trần Thị Bích D phải trả số tiền tính đến ngày 01/11/2018 là 229.053.220 đồng, trong đó vốn gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 16.940.000 đồng, lãi quá hạn là 10.395.000 đồng, tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.718.220 đồng. Đồng thời nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng từ ngày 02/11/2018 cho đến ngày thanh toán xong nợ.

Trong trường hợp anh T, chị D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số nợ, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp và tuyên phát mãi tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 464/17/HĐTC-BĐS/0302-4414 ngày 25/7/2016 để ưu tiên thanh toán nợ cho nguyên đơn.

** Tại bản lấy lời khai ngày 25/02/2019, biên bản hòa giải ngày 13/3/2019 bị đơn chị Trần Thị Bích D trình bày:*

Chị và chồng là anh Lê Thanh T có ký kết hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0303-4414 ngày 25/7/2016 với ngân hàng K vào ngày 25/7/2017 và thừa nhận tính đến ngày 01/11/2018, vợ chồng chị còn nợ Ngân hàng K số tiền 229.053.220 đồng, trong đó vốn gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 01/11/2018 gồm lãi trong hạn là 16.940.000 đồng, lãi quá hạn là 10.395.000 đồng, tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.718.220 đồng. Ngoài ra, khi vay tiền thì vợ chồng chị có ký hợp đồng thế chấp số 464/17/HĐTC-BĐS/0302-4414 với Ngân hàng K để thế chấp tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 46 tờ bản đồ số 07 diện tích 692m² tọa lạc tại xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chị đồng ý trả số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng cho Ngân hàng K và đồng ý các yêu cầu khác mà Ngân hàng K đưa ra. Chị có liên lạc kêu anh T về nhưng do anh T đi làm xa không về được nên không thể đến Tòa án giải quyết. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát:*

- *Về thủ tục:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Lê Thanh T và chị Trần Thị Bích D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2019, biên bản hòa giải ngày 13/3/2019 chị D thừa nhận chị và anh T có vay tiền của Ngân hàng K số tiền 200.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0302-4414 ngày 25/7/2016 và đến ngày 01/11/2018 chị và anh T còn nợ Ngân hàng K 229.053.220đ trong đó vốn gốc là 200.000.000đ, lãi trong hạn là 16.940.000đ, lãi quá hạn 10.395.000đ, phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.718.220đ chị và anh T đồng ý trả nợ cho Ngân hàng. Khi vay vốn chị và anh T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 46 tờ bản đồ số 07 diện tích 692m² do anh Lê Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K là có căn cứ. Căn cứ Điều 317, 320, 323, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K. Buộc Lê Thanh T và Trần Thị Bích D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng K tổng số tiền tính đến ngày 01/11/2018 là 229.053.200đồng, trong đó vốn gốc là 200.000.000đ, lãi trong hạn là 16.940.000đồng, lãi quá hạn 10.395.000đồng, phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.718.220đồng. Ngân hàng được tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 02/11/2018 đến khi anh T, chị D thanh toán hết nợ; trường hợp anh T chị D không thanh toán hết nợ Ngân hàng TMCP K được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 46 tờ bản đồ số 07 diện tích 692m² tọa lạc xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre do anh Lê Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 173982 được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 17/8/2015 để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị Bích D và anh Lê Thanh T vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị D..

[2] Về nội dung: Ngân hàng K khởi kiện yêu cầu anh T, chị D có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ tính đến ngày 01/11/2018 là 229.053.220đồng, trong đó, vốn gốc là 200.000.000đ, lãi trong hạn là 16.940.000đ, lãi quá hạn 10.395.000đ, phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.718.220đ. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2019 (Bút lục 43,44) và biên bản hòa giải ngày 13/3/2019 (bút lục số 46, 47) chị Trần Thị Bích D thừa nhận chị và anh Lê Thanh T có ký có ký hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0302-4414 ngày 25/7/2016 và hợp đồng thế chấp số 464/17/HĐTC-BDS/0302-4414 ngày 25/7/2016 với Ngân hàng thương mại cổ phần K vào ngày 25/7/2017 để cho vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn mua bán dê, thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày tiếp theo sau của ngày giải ngân đầu tiên và Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho anh chị ngày 26/7/2017, lãi suất vay là 12,6%/năm tính trên số dư nợ thực tế và thời gian vay vốn thực tế, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, phạt chậm trả lãi 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, hình thức thanh toán là lãi trả hàng tháng, vốn vay trả cuối kỳ. Sau khi vay thì chị và anh T chỉ đóng lãi cho phía Ngân hàng đến tháng 11/2017 do làm ăn thua lỗ chị và anh T không có đóng lãi nữa và cũng chưa trả nợ gốc, tính đến ngày 01/11/2018 chị và anh T còn nợ Ngân hàng số tiền vốn là 200.000.000đồng tiền lãi từ ngày 27/11/2017 đến ngày 01/11/2018 bao gồm lãi trong hạn là 16.940.000đồng, lãi quá hạn 10.395.000đồng, phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.718.220đồng. Lời thừa nhận của chị D, anh T là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn cũng như chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nên yêu cầu yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K là có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho Ngân hàng K số tiền lãi chậm trả lãi tính đến ngày 01/11/2018 với số tiền là 1.718.220đồng nhưng theo thỏa thuận của hai bên tại khoản 3 Điều 2 của hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0302-4414 ngày 25/7/2016 thì hai bên chỉ thỏa thuận lãi suất lãi chậm trả là 10%/năm, tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả thỏa thuận này đúng với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, mức lãi suất lãi chậm trả theo bảng kê của phía

Ngân hàng K yêu cầu là 0,05%/ngày tương ứng với 18.25%/năm (365 ngày) là không đúng với thỏa thuận khoản 3 Điều 2 và cũng không phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại chỉ chấp nhận mức lãi suất theo thỏa trong hợp đồng là 10%/năm. Như vậy, tính đến ngày 01/11/2018 số tiền lãi chậm trả lãi mà anh T, chị D phải trả cho phía Ngân hàng K là 941.487 đồng. Tổng cộng, anh T, chị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng K tính đến ngày 01/11/2018 là 228.276.487 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, lãi trong hạn là 16.940.000 đồng, lãi quá hạn là 10.395.000 đồng, lãi chậm trả lãi là 941.487 đồng.

[4] Ngân hàng Long yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 02/11/2018 đến khi anh T, chị D trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0302-4414 ngày 25/7/2016 là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết cũng như theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: theo hợp đồng thế chấp số 464/17/HĐTC-BDS/0302-4414 ngày 25/7/2016 giữa bên thế chấp là anh Lê Thanh T, chị Trần Thị Bích D với bên nhận thế chấp là Ngân hàng K, tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích 692m² loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 46 tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA173982 do UBND huyện Ba Tri cấp cho anh Lê Thanh T vào ngày 17/8/2015. Hợp đồng thế chấp nêu trên là để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của anh T, chị D đối với Ngân hàng K và cũng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết tại Điều 10 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để bảo đảm thu hồi các khoản nợ nếu anh T, chị D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số nợ. Thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại các Điều 317, 320, 323 Bộ luật dân sự và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của ngân hàng được chấp nhận nên anh T chị D phải nộp số tiền án phí là $228.276.467đ \times 5\% = 11.413.824$ đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 317, 320, 323 463.466.468 Bộ luật dân sự, các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 92, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần K đối với anh Lê Thanh T và chị Trần Thị Bích D.

Buộc anh Lê Thanh T và chị Trần Thị Bích D có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần K (do phòng giao dịch Ba Tri đại diện nhận) số tiền nợ tính đến hết ngày 01/11/2018 là 228.276.467đ (hai trăm hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó, nợ gốc là 200.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 16.940.000đ (mười sáu triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng); nợ lãi quá hạn là 10.395.000đ (mười triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng), lãi chậm trả lãi là 941.487đ (chín trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng).

Anh Lê Thanh T, chị Trần Thị Bích D còn phải tiếp tục liên đới trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc và lãi trong hạn chậm trả kể từ ngày 02/11/2018 cho Ngân hàng thương mại cổ phần K với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 464/17/HĐTD/0302-4414 ngày 25/7/2016 cho đến khi thanh toán xong.

3. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Lê Thanh T, chị Trần Thị Bích D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số nợ cho Ngân hàng K, thì Ngân hàng K có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 46 tờ bản đồ số 7 xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre theo hợp đồng thế chấp số 464/17/HĐTC-BDS/0302-4414 ngày 25/7/2016 được ký kết giữa anh T, chị D và Ngân K để thu hồi nợ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Lê Thanh T, chị Trần Thị Bích D phải liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.413.824đ (mười một triệu bốn trăm mười ba nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng).

- Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 00220195 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể

từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Duy Linh